

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2025/PHS-PL

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2024
(đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn
tài chính ngày 31/12/2024 (đã kiểm toán)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính năm 2024”) (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 (đã kiểm toán) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được kiểm toán, bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31/12/2024;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31/12/2024;
 - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2024;
 - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2024.
- 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, năm 2024 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 0,11 tỷ đồng giảm 44,44 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu giảm 93,31 tỷ đồng (15,5%), trong đó doanh thu hoạt động giảm 75,87 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính giảm 17,28 tỷ đồng và thu nhập khác giảm 0,16 tỷ đồng.

Tổng chi phí giảm 48,87 tỷ đồng (9%), trong đó chi phí hoạt động giảm 4,43 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 36,04 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 3,51 tỷ đồng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 11,42 tỷ đồng và chi phí khác giảm 0,49 tỷ đồng.

6.3 Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/03/2025 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính năm 2024 (đã kiểm toán);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 (đã kiểm toán).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký,
- Lưu Khối pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022
102/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 12 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Wang, Gwan Fang	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng Giao dịch Tầng trệt, CR2-08
Phú Mỹ Hưng 107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 4
458 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 2, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00440-25-1



Chang Hưng Chấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.848.310.376.508	3.959.452.700.074
I	Tài sản tài chính	110		3.840.828.798.363	3.954.792.801.205
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	181.971.791.321	196.824.308.864
1.1	Tiền	111.1		38.430.103.044	91.373.936.013
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		143.541.688.277	105.450.372.851
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	73.857.466.068	90.634.482.673
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	696.000.000.000	654.213.238.356
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.874.796.226.533	2.951.919.275.244
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(47.534.983.549)	(30.551.507.140)
7	Các khoản phải thu	117	8	51.291.372.400	74.788.081.049
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		51.291.372.400	74.788.081.049
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.175.067.215	7.108.023.307
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	3.773.839.584	3.964.076.031
12	Các khoản phải thu khác	122	10	13.808.912.532	12.786.514.140
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(8.310.893.741)	(6.893.691.319)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		7.481.578.145	4.659.898.869
1	Tạm ứng	131		246.977.600	162.595.400
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	5.174.553.497	4.497.303.469
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	21	2.060.047.048	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		83.054.992.749	81.285.669.824
II	Tài sản cố định	220		28.747.496.335	23.745.314.509
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.974.883.600	13.805.025.065
	Nguyên giá	222		51.812.143.364	47.229.401.364
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(39.837.259.764)	(33.424.376.299)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	16.772.612.735	9.940.289.444
	Nguyên giá	228		36.879.716.400	26.091.616.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(20.107.103.665)	(16.151.326.956)
V	Tài sản dài hạn khác	250		54.307.496.414	57.540.355.315
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15	5.470.397.057	5.637.869.733
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	10.152.079.973	18.287.789.360
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	9.141.330.600	6.591.125.211
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	17	19.464.116.068	16.964.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	18	10.079.572.716	10.059.454.943
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.931.365.369.257	4.040.738.369.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ				
	(300 = 310 + 340)	300		1.864.267.558.510	2.428.745.823.487
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.862.166.673.210	2.426.614.761.125
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.433.388.000.000	1.990.040.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	19	1.433.388.000.000	1.990.040.000.000
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	399.765.881.440	389.121.316.960
8	Phải trả người bán	320		713.921.382	66.259.697
9	Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản phải nộp	321		50.000.000	-
10	Nhà nước	322	21	8.156.539.434	11.982.298.962
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373.470.775	372.753.773
13	Chi phí phải trả	325	22	17.565.079.800	23.311.796.104
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		43.164.711	-
17	Các khoản phải trả khác	329	23	2.110.615.668	11.720.335.629
II	Nợ phải trả dài hạn	340		2.100.885.300	2.131.062.362
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.100.885.300	2.131.062.362
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.067.097.810.747	1.611.992.546.411
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.067.097.810.747	1.611.992.546.411
1	Vốn cổ phần	411	24	2.000.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1	Vốn cổ phần	411.1		2.000.098.190.000	1.500.098.190.000
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		54.935.807.608	99.830.543.272
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		47.619.965.451	105.003.116.298
7.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		7.315.842.157	(5.172.573.026)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		3.931.365.369.257	4.040.738.369.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	200.009.329	150.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán (“VSDC”) của Công ty	008	2.821.330.000	13.602.690.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	2.420.000	2.420.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	150.000.000	218.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	78.000.000	149.200.000
14	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (số lượng)	014	-	1.065.800
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI NHÀ ĐẦU TƯ				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	8.289.906.820.000	8.178.036.075.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	7.648.665.380.000	7.489.234.325.000
b	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	26.658.870.000	27.916.510.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	157.099.480.000	218.667.990.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	312.000.690.000	312.000.690.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	145.482.400.000	130.216.560.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	108.452.100.000	371.080.410.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	77.330.120.000	75.800.070.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	31.121.980.000	295.280.340.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư	023	212.048.640.000	164.619.850.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	77.932.300.000	8.242.480.000
7	Tiền gửi của nhà đầu tư	026	710.651.908.994	763.571.527.689
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	296.077.799.776	425.156.275.773
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	414.574.109.218	338.415.251.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	296.077.799.776	425.156.275.773
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	291.266.423.224	420.204.181.753
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.811.376.552	4.952.094.020

Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01		12.554.313.374	14.328.354.651
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	26	5.634.885.838	11.017.029.327
<i>b Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		6.346.806.416	2.988.633.744
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		572.621.120	322.691.580
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	37.337.733.669	73.112.766.792
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	278.533.424.347	314.274.638.330
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		145.494.281.929	150.678.112.953
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		7.449.393.838	5.800.985.994
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn	10		32.727.273	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		1.766.199.337	845.048.647
Tổng doanh thu hoạt động	20		483.168.073.767	559.039.907.367
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		2.162.643.449	9.872.981.763
<i>a Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	26	2.562.252.216	9.775.671.605
<i>b Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2		(210.340.556)	(91.958.053)
<i>d Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		(189.268.211)	189.268.211
2.4 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	17.999.697.389	17.390.111.654
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.443.480.016	3.174.982.903
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	166.777.549.418	168.864.542.818
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		7.907.728.846	6.388.857.906
2.11 Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		1.147.155.396	1.155.892.164
2.12 Chi phí khác	32	11(b)	1.417.202.422	(559.447.607)
Tổng chi phí hoạt động	40		201.855.456.936	206.287.921.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
	41		21.654.954.153	39.327.917.136
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng		
	42		1.826.686.076	1.431.687.677
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	23.481.640.229 40.759.604.813
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
	51		69.136.122.795	84.859.712.000
4.2		Chi phí lãi vay		
	52	30	128.806.052.741	149.125.757.455
		Tổng chi phí tài chính	60	197.942.175.536 233.985.469.455
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31 106.679.984.276 103.166.761.773
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70	172.097.248 56.359.359.351
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1		Thu nhập khác		
	71		308.753.709	468.124.194
8.2		Chi phí khác		
	72		139.938.375	628.242.585
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80	168.815.334 (160.118.391)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	340.912.582 56.199.240.960
9.1		(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		
	91		(12.147.502.601)	110.472.917.374
9.2		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		
	92		12.488.415.183	(54.273.676.414)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		232.849.546	11.648.447.958
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	2.783.054.935	14.535.289.259
10.2	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(2.550.205.389)	(2.886.841.301)
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		108.063.036	44.550.793.002
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	0,7	297

Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Kế toán viên

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	340.912.582	56.199.240.960
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	102.130.274.525	214.689.026.513
Khấu hao và phân bổ	03	10.368.660.174	8.862.034.251
Các khoản dự phòng	04	18.370.501.769	16.981.711.965
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(5.742.000.000)	57.165.000.000
Chi phí lãi	06	128.806.052.741	149.125.757.455
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	07	-	(590.909)
Dự thu tiền lãi	08	(49.672.940.159)	(17.444.886.249)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	(399.608.767)	97.310.158
Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(399.608.767)	97.310.158
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(6.346.806.416)	(2.988.633.744)
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(6.346.806.416)	(2.988.633.744)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	95.724.771.924	267.996.943.887
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	23.334.163.577	(80.838.781.811)
(Tăng)/giảm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(41.786.761.644)	114.100.008.220
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	77.123.048.711	(960.281.945.959)
Giảm các khoản phải thu	36	73.169.648.808	-
Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	190.236.447	5.859.588.081
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(1.022.398.392)	219.918.215
Tăng các tài sản khác	40	(4.497.074.345)	(3.598.503.493)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(3.361.266.594)	1.657.810.127
Giảm chi phí trả trước	42	7.458.459.359	3.499.290.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(8.719.340.658)	(14.534.752.098)
Tiền lãi đã trả	44	(131.191.502.451)	(146.371.092.469)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	6.580.617.777	(5.773.580.594)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	717.002	2.307.000
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	2.110.526.195	(3.273.250.340)
Giảm phải trả người lao động	48	-	(6.146.000)
Tăng các khoản phải trả khác	50	1.045.813.321	199.425.944.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	96.159.659.037	(621.916.242.165)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(15.370.842.000)	(7.402.907.918)
Tiền thu từ việc thanh lý tài sản cố định	62	-	590.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(15.370.842.000)	(7.402.317.009)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp từ chủ sở hữu	71	500.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	7.890.447.000.000	9.392.294.124.101
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.441.357.000.000)	(9.292.439.124.101)
Cổ tức trả cho cổ đông	76	(44.731.334.580)	(37.592.696.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(95.641.334.580)	62.262.303.600
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(14.852.517.543)	(567.056.255.574)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	196.824.308.864	763.880.564.438
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	181.971.791.321	196.824.308.864
▪ Tiền	103.1	38.430.103.044	91.373.936.013
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	143.541.688.277	105.450.372.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	38.621.844.527.649	38.749.240.984.544
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(37.876.401.068.039)	(39.824.401.812.944)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	52.277.945.297.503	55.500.518.225.396
Nhận tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	76.158.857.302	71.213.172.507
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(53.149.757.972.769)	(54.217.612.309.741)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.709.260.341)	(2.063.062.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(52.919.618.695)	276.895.197.722
Tiền và các khoản tương đương tiền của khách hàng đầu năm	30	763.571.527.689	486.676.329.967
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	763.571.527.689	486.676.329.967
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	763.571.527.689	486.676.329.967
▪ Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		338.415.251.916	267.202.079.409
Tiền và các khoản tương đương tiền của khách hàng cuối năm (40 = 20 + 30)	40	710.651.908.994	763.571.527.689
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	710.651.908.994	763.571.527.689
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	710.651.908.994	763.571.527.689
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		414.574.109.218	338.415.251.916

Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2023	1/1/2024	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000	-	-	500.000.000.000	-	1.500.098.190.000	2.000.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	12.064.998.139	-	-	(12.064.998.139)	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	73.216.617.931	99.830.543.272	110.889.467.555	(84.275.542.214)	12.488.415.183	(57.383.150.847)	99.830.543.272	54.935.807.608
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	24.115.514.543	105.003.116.298	98.824.469.416	-	-	(12.380.352.147)	122.939.983.959	92.622.764.151
Hoàn nhập quỹ dự trữ tài chính	-	-	12.064.998.139	-	-	-	12.064.998.139	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(30.001.865.800)	-	(45.002.798.700)	(30.001.865.800)	(45.002.798.700)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	49.101.103.388	(5.172.573.026)	-	(54.273.676.414)	12.488.415.183	-	(5.172.573.026)	7.315.842.157
Tổng cộng	1.597.443.619.209	1.611.992.546.411	110.889.467.555	(96.340.540.353)	512.488.415.183	(57.383.150.847)	1.611.992.546.411	2.067.097.810.747

Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Kế toán viên

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 102/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 2.000.098.190.000 VND (31/12/2023: 1.500.098.190.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 329 nhân viên (31/12/2023: 382 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có đảm bảo được ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) như Thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền đảm bảo được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá trị hợp lý sau ngày ghi nhận ban đầu.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính khi phát sinh.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm
Đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	181.967.755.066	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	696.000.000.000	654.213.238.356
Các khoản phải thu về cho vay - gộp (ii)	2.874.796.226.533	2.951.919.275.244
Các khoản phải thu (ii)	51.291.372.400	74.788.081.049
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	3.773.839.584	3.964.076.031
Các khoản phải thu khác - gộp (ii)	13.808.912.532	12.786.514.140
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Tiền gửi có kỳ hạn - dài hạn	5.470.397.057	5.637.869.733
Tài sản dài hạn khác	10.079.572.716	10.059.454.943
	3.856.652.191.956	3.927.152.898.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	11.593.764.091	11.174.224.109
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	3.316.267.434	4.443.207.793
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	49.061.211.115	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	48.291.197.147
	63.971.242.640	63.908.629.049

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.282.870.350	4.280.532.790
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	5.620.250	966.990
▪ Sàn UPCOM	3.277.250.100	4.279.565.800
TSTC phong tỏa, tạm giữ	4.842.495.000	22.182.897.800
	8.125.365.350	26.463.430.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	420.484.606	921.228.900
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	770.013.968
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	5.694.219	-
	426,178,825	1,691,242,868

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.433.388.000.000	1.459.823.545.331	1.459.823.545.331
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	399.765.881.440	399.765.881.440	399.765.881.440
Phải trả người bán	713.921.382	713.921.382	713.921.382
Chi phí phải trả	8.635.491.827	8.635.491.827	8.635.491.827
Các khoản phải trả khác	2.110.615.668	2.110.615.668	2.110.615.668
	1.844.613.910.317	1.871.049.455.648	1.871.049.455.648
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.990.040.000.000	2.046.606.490.335	2.046.606.490.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	389.121.316.960	389.121.316.960	389.121.316.960
Phải trả người bán	66.259.697	66.259.697	66.259.697
Chi phí phải trả	12.125.926.733	12.125.926.733	12.125.926.733
Các khoản phải trả khác	11.720.335.629	11.720.335.629	11.720.335.629
	2.403.073.839.019	2.459.640.329.354	2.459.640.329.354

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	39.000.000	989.388.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.000.000	887.184.000.000	-	-
Vị thế tiền tệ ròng	4.000.000	102.204.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.551	24.440

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau thuế
VND****Ngày 31 tháng 12 năm 2024**

USD (mạnh hơn 5% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế

4.088.160.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế

38.712.960.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	181.967.755.066	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	696.000.000.000	654.213.238.356
Các khoản phải thu về cho vay thuần	2.827.261.242.984	2.921.367.768.104
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.079.572.716	10.059.454.943
Vay ngắn hạn	(1.433.388.000.000)	(1.990.040.000.000)
	2.301.384.686.834	1.809.384.850.080

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	13.877.519.998	13.877.519.998	39.528.199.108	39.528.199.108
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	1.062.614.891	1.062.614.891	27.689.899	27.689.899
• Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
▪ Chứng chỉ quỹ	58.902.284.652	58.902.284.652	51.063.547.139	51.063.547.139
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	696.000.000.000	696.000.000.000	654.213.238.356	654.213.238.356
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	181.971.791.321	181.971.791.321	196.824.308.864	196.824.308.864
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.827.261.242.984	(*)	2.921.367.768.104	(*)
▪ Các khoản phải thu	51.291.372.400	(*)	74.788.081.049	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.773.839.584	(*)	3.964.076.031	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	5.498.018.791	(*)	5.892.822.821	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19.464.116.068	(*)	16.964.116.068	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.470.397.057	(*)	5.637.869.733	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.079.572.716	(*)	10.059.454.943	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
Phải trả chứng quyền	-	-	(6.479.570.000)	(6.479.570.000)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1.433.388.000.000)	(*)	(1.990.040.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(399.765.881.440)	(*)	(389.121.316.960)	(*)
▪ Phải trả người bán	(713.921.382)	(*)	(66.259.697)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(8.635.491.827)	(*)	(12.125.926.733)	(*)
▪ Phải trả khác	(2.110.615.668)	(*)	(11.720.335.629)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
Tiền gửi ngân hàng	38.426.066.789	91.369.899.758
Các khoản tương đương tiền (i)	143.541.688.277	105.450.372.851
	181.971.791.321	196.824.308.864

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,0% đến 4,8% (31/12/2023: từ 1,8% đến 3,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 53.541.688.277 VND (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	3.879.030	144.096.024.910	11.318.382	331.662.575.670
Chứng khoán khác	2.513.700	8.726.454.000	36.467.249	141.520.479.530
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	3.758.488.890	84.942.921.881.160	4.283.789.996	83.402.646.328.420
Trái phiếu	746.230	77.577.268.590	16.030.756	1.717.217.393.028
Chứng khoán khác	76.859.120	317.096.783.280	47.787.498	83.383.341.310
	3.842.486.970	85.490.418.411.940	4.395.393.881	85.676.430.117.958

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản tài chính****(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	13.758.762.493	13.877.519.998	38.225.051.062	39.528.199.108
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	1.159.814.891	1.062.614.891	27.689.899	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	58.902.284.652	50.000.000.000	51.063.547.139
	64.933.623.911	73.857.466.068	88.267.787.488	90.634.482.673



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày báo cáo như sau:

	Số lượng	31/12/2024	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
VCB	28.000	2.541.924.444	2.553.600.000	11.675.556	-	2.553.600.000
CTG	43.000	1.317.263.568	1.625.400.000	308.136.432	-	1.625.400.000
BID	30.000	1.255.050.350	1.126.500.000	-	128.550.350	1.126.500.000
DHG	11.000	1.203.971.615	1.142.900.000	-	61.071.615	1.142.900.000
SAB	20.000	1.124.455.556	1.110.000.000	-	14.455.556	1.110.000.000
Các cổ phiếu khác	138.800	6.316.096.960	6.319.119.998	170.042.228	167.019.190	6.319.119.998
	270.800	13.758.762.493	13.877.519.998	489.854.216	371.096.711	13.877.519.998
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	26.735	1.159.814.891	1.062.614.891	-	97.200.000	1.062.614.891
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	58.902.284.652	8.902.284.652	-	58.902.284.652
	5.119.730	64.933.623.911	73.857.466.068	9.392.138.868	468.296.711	73.857.466.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2023 Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		
				Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
HPG	921.000	24.596.477,091	25.741.950.000	1.145.472.909	-	25.741.950.000
DHG	17.600	1.913.697,686	1.830.400.000	3.935.692	87.233.378	1.830.400.000
VNM	25.020	1.792.863,244	1.691.352.000	-	101.511.244	1.691.352.000
Các cổ phiếu khác	256.813	9.922.013,041	10.264.497.108	832.376.712	489.892.645	10.264.497.108
	1.220.433	38.225.051.062	39.528.199.108	1.981.785.313	678.637.267	39.528.199.108
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	728	27.689.899	27.689.899	-	-	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	51.063.547.139	1.063.547.139	-	51.063.547.139
	6.043.356	88.267.787.488	90.634.482.673	3.045.332.452	678.637.267	90.634.482.673

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	626.000.000.000	(*)	654.213.238.356	(*)
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	70.000.000.000	(*)	-	-
	696.000.000.000		654.213.238.356	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 566.000.000.000 VND (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất năm tiền gửi có kỳ hạn dao động từ 2,3% đến 5,7% (31/12/2023: từ 2,5% đến 8,7%).

(c) Các khoản phải thu về cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.739.085.479.371	(*)	2.890.043.967.369	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	135.710.747.162	(*)	61.875.307.875	(*)
	2.874.796.226.533		2.951.919.275.244	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 14,8% (31/12/2023: từ 10,0% đến 13,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu dao động từ 50% đến 90% (31/12/2023: từ 50% đến 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì dao động từ 30% đến 70% (31/12/2023: từ 30% đến 70%).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm dao động từ 9,5% đến 13,5% (31/12/2023: từ 10,5% đến 13,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	36.007.631.811	50.865.657.812
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.283.740.589	22.028.335.567
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	-	1.894.087.670
	51.291.372.400	74.788.081.049

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.275.987.800	1.461.969.950
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.604.164.966	1.770.230.617
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	472.364.410	491.051.396
Phải thu khác	421.322.408	240.824.068
	3.773.839.584	3.964.076.031

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.014.248.697	12.095.453.009
Phải thu khác	1.794.663.835	691.061.131
	13.808.912.532	12.786.514.140

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549
	Tại ngày 31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.734.404.940	22.182.897.800	30.551.507.140

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	30.551.507.140	13.161.395.486
Dự phòng trích lập trong năm	17.999.697.389	17.390.111.654
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.016.220.980)	-
Số dư cuối năm	47.534.983.549	30.551.507.140

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.593.764.091	3.282.870.350	8.310.893.741

	Tại ngày 31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.174.224.109	4.280.532.790	6.893.691.319

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	6.893.691.319	7.453.138.926
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	1.417.202.422	(559.447.607)
Số dư cuối năm	8.310.893.741	6.893.691.319

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bảo trì phần mềm	1.890.363.353	725.350.312
Chi phí thuê trả trước	373.678.763	519.961.414
Các chi phí khác	2.910.511.381	3.251.991.743
	5.174.553.497	4.497.303.469

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ và dụng cụ	2.617.840.688	5.382.643.332
Phần mềm	1.979.918.254	2.657.600.356
Thiết bị công nghệ thông tin	165.065.810	1.304.324.849
Nâng cấp văn phòng	4.705.960.583	8.593.137.409
Các chi phí khác	683.294.638	350.083.414
	10.152.079.973	18.287.789.360

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	18.287.789.360	16.785.221.733
Tăng trong năm	2.099.264.908	7.886.872.588
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.186.551.504	5.118.797.232
Phân bổ trong năm	(11.421.525.799)	(11.503.102.193)
	10.152.079.973	18.287.789.360

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

2024

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Tăng trong năm	-	4.548.830.000	-	-	4.548.830.000
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	33.912.000	33.912.000
Số dư cuối năm	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Khấu hao trong năm	-	6.227.450.318	-	185.433.147	6.412.883.465
Số dư cuối năm	601.182.219	36.492.060.931	2.265.440.000	478.576.614	39.837.259.764
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065
Số dư cuối năm	-	11.523.559.645	-	451.323.955	11.974.883.600



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2023

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Tăng trong năm	-	1.323.886.190	-	51.805.440	1.375.691.630
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	390.660.160	390.660.160
Thanh lý	-	(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối năm	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Phân bổ trong năm	-	5.365.539.264	279.883.065	152.288.350	5.797.710.679
Thanh lý	-	(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối năm	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954
Số dư cuối năm	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 18.597.988.925 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 16.813.082.725 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	2024 Phần mềm máy vi tính VND	2023 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	26.091.616.400	25.271.616.400
Tăng trong năm	4.844.000.000	340.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.944.100.000	480.000.000
Số dư cuối năm	36.879.716.400	26.091.616.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	16.151.326.956	13.087.003.384
Khấu hao trong năm	3.955.776.709	3.064.323.572
Số dư cuối năm	20.107.103.665	16.151.326.956
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	9.940.289.444	12.184.613.016
Số dư cuối năm	16.772.612.735	9.940.289.444

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.596.466.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 8.596.466.400 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

15. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	5.470.397.057	5.637.869.733

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	10.505.921.972	6.600.398.133
Chi phí trích trước	20%	420.177.060	426.212.472
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	93.659.342	37.853.642
		11.019.758.374	7.064.464.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(1.878.427.774)	(473.339.036)
		9.141.330.600	6.591.125.211

17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.964.116.068	14.464.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	1.672.969.148	1.884.661.158
Tiền lãi nhận được trong năm	827.030.852	615.338.842
	19.464.116.068	16.964.116.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.079.572.716	10.059.454.943

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	10.059.454.943	10.039.238.233
Thu nhập lãi	20.117.773	20.216.710
Số dư cuối năm	10.079.572.716	10.059.454.943

PHÚ HƯNG



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2024 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2024 VND
Khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng trong nước	VND	377.000.000.000	3.909.323.000.000	(3.842.323.000.000)	-	444.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	1.613.040.000.000	3.981.124.000.000	(4.599.034.000.000)	(5.742.000.000)	989.388.000.000
		1.990.040.000.000	7.890.447.000.000	(8.441.357.000.000)	(5.742.000.000)	1.433.388.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng là 53.541.688.277 VND (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) (Thuyết minh 5) và 566.000.000.000 VND (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 4,0% đến 6,7% (31/12/2023: 3,0% đến 7,7%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	302.444.042.910	294.490.534.600
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	96.446.838.530	78.743.108.360
Chứng quyền có đảm bảo phải trả	-	6.479.570.000
Phải trả khác	875.000.000	9.408.104.000
	399.765.881.440	389.121.316.960

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm	
2024	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND		Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	2.783.054.935	(8.719.340.658)	2.060.047.048	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	96.152.852.799	(95.898.783.462)	-	7.376.295.161
Thuế giá trị gia tăng	15.828.533	118.234.429	(133.717.487)	-	345.475
Thuế nhà thầu nước ngoài	968.005.930	11.925.617.606	(12.113.724.738)	-	779.898.798
	11.982.298.962	110.979.759.769	(116.865.566.345)	2.060.047.048	8.156.539.434

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2023	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.875.701.514	14.535.289.259	(14.534.752.098)	-	3.876.238.675
Thuế thu nhập cá nhân	10.232.466.822	97.203.493.389	(100.313.734.387)	-	7.122.225.824
Thuế giá trị gia tăng	20.445.759	112.809.097	(117.426.323)	-	15.828.533
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.126.398.046	12.485.057.726	(12.643.449.842)	-	968.005.930
	15.255.012.141	124.007.245.731	(127.279.958.910)	-	11,982,298,962

22. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí cho nhân viên	8.929.587.973	11.185.869.371
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.670.256.292	3.240.189.252
Chi phí lãi	3.434.719.656	5.820.169.366
Phí tư vấn	124.877.920	92.803.065
Các chi phí khác	2.405.637.959	2.972.765.050
	17.565.079.800	23.311.796.104

23. Các khoản phải trả khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	2.095.392.513	1.823.928.393
Các khoản phải trả cho khách hàng	10.000.000	9.884.000.000
Các khoản phải trả khác	5.223.155	12.407.236
	2.110.615.668	11.720.335.629

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

(a) Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	200.009.819	2.000.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.819	2.000.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.329	2.000.097.005.000	150.009.329	1.500.097.005.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	50.000.000	500.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	200.009.819	2.000.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000

Danh sách các cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Phu Hung Far East Holding Corporation	920.046.000.000	46,00	690.046.000.000	46,00
New Beam International Inc	416.767.450.000	20,84	261.767.450.000	17,45
Cat Tinh Development Limited	99.581.770.000	4,98	2.581.770.000	0,17
Dong Bang Development Limited	90.904.860.000	4,55	72.904.860.000	4,86
Các cổ đông khác	472.798.110.000	23,63	472.798.110.000	31,52
	2.000.098.190.000	100	1.500.098.190.000	100

25. Cổ tức

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 45.002 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2023: 30.002 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL**

2024	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	1.126.100	29.052	32.715.830.000	30.307.174.067	2.408.655.933
VCG	151.167	19.724	2.981.616.050	3.277.649.569	(296.033.519)
RAL	16.800	138.348	2.324.240.000	2.022.620.800	301.619.200
SSI	60.000	35.986	2.159.150.000	2.178.850.000	(19.700.000)
GAS	41.000	75.971	3.114.800.000	3.168.780.000	(53.980.000)
SZC	65.000	41.901	2.723.575.000	2.204.289.860	519.285.140
BMP	17.000	104.027	1.768.460.000	1.480.974.836	287.485.164
PVD	53.000	30.504	1.616.700.000	1.571.736.904	44.963.096
Khác	884.563	41.017	36.282.373.860	35.531.367.541	751.006.319
	2.414.630	35.486	85.686.744.910	81.743.443.577	3.943.301.333
Chứng quyền					
CHPG2314	2.424.100	3.244	7.862.635.789	8.733.303.500	(870.667.711)
	4.838.730	19.333	93.549.380.699	90.476.747.077	3.072.633.622

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2023	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
STB	2.474.626	28.355	70.168.706.700	73.361.309.866	(3.192.603.166)
HPG	1.841.327	26.461	48.723.664.300	48.213.453.160	510.211.140
SAB	38.920	97.973	3.813.120.000	4.352.695.917	(539.575.917)
FPT	34.653	82.812	2.869.696.800	2.719.242.403	150.454.397
GAS	24.040	102.373	2.461.045.100	2.415.555.913	45.489.187
MBB	105.673	19.631	2.074.443.650	1.937.748.694	136.694.956
BVH	46.953	41.717	1.958.736.500	2.310.531.609	(351.795.109)
HCM	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
KDH	50.789	31.492	1.599.422.400	1.600.247.965	(825.565)
VCG	57.600	24.860	1.431.955.000	1.196.833.681	235.121.319
Khác	406.196	29.737	12.078.963.350	12.370.400.130	(291.436.780)
	5.136.322	28.978	148.838.659.200	151.987.773.189	(3.149.113.989)
Chứng quyền					
CHPG2303	1.781.200	2.524	4.495.860.000	4.867.811.000	(371.951.000)
CHPG2314	7.592.600	3.546	26.922.017.211	26.779.793.000	142.224.211
CSTB2311	6.466.600	2.158	13.954.862.000	9.334.663.500	4.620.198.500
	15.840.400	2.864	45.372.739.211	40.982.267.500	4.390.471.711
	20.976.722	9.258	194.211.398.411	192.970.040.689	1.241.357.722

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2024 VND	2023 VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.337.733.669	73.112.766.792

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	268.041.189.527	302.772.368.474
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	10.492.234.820	11.502.269.856
	278.533.424.347	314.274.638.330

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương cho nhân viên	51.897.823.423	51.644.510.393
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	51.719.158.421	54.464.670.720
Phí môi giới chứng khoán	30.886.469.119	30.942.476.059
Chi phí thuê	15.441.300.505	14.228.900.027
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.099.750.388	3.752.495.471
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	526.632.944	428.675.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.343.689.482	10.937.337.266
Chi phí khác	1.862.725.136	2.465.477.501
	166.777.549.418	168.864.542.818

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí lãi

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	127.618.442.639	148.176.944.209
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	1.187.610.102	948.813.246
	<u>128.806.052.741</u>	<u>149.125.757.455</u>

31. Chi phí quản lý

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương cho nhân viên	45.734.078.921	43.867.319.220
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	9.842.027.230	8.433.358.870
Chi phí thuê	7.587.180.882	7.524.266.211
Chi phí công cụ và dụng cụ	9.082.983.587	7.473.503.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.555.188.185	31.516.121.263
Chi phí khác	3.878.525.471	4.352.192.396
	<u>106.679.984.276</u>	<u>103.166.761.773</u>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.780.505.495	14.468.237.096
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.549.440	67.052.163
	2.783.054.935	14.535.289.259
Lợi ích thuế hoãn lại		
(Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(2.550.205.389)	(2.886.841.301)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	232.849.546	11.648.447.958

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.912.582	56.199.240.960
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.182.516	11.239.848.192
Chi phí không được khấu trừ thuế	276.641.814	406.085.919
Thu nhập không bị tính thuế	(114.524.224)	(64.538.316)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.549.440	67.052.163
	232.849.546	11.648.447.958

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	108.063.036	44.550.793.002

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 VND	2023 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	150.009.819	150.009.819
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	4.508.197	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(490)	(490)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	154.517.526	150.009.329

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,7	297

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Cổ đông lớn		
Phu Hung Far East Holding Corporation		
Cổ tức bằng tiền đã trả	20.701.380.000	13.800.920.000
Góp vốn	230.000.000.000	-
New Beam International Inc		
Cổ tức bằng tiền đã trả	7.853.023.500	5.235.349.000
Góp vốn	155.000.000.000	-
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	86.697.379	85.755.017
An Thịnh Development Limited		
Cổ tức bằng tiền đã trả	5.234.220.000	11.305.394.400
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (i)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	2.242.024.500	1.494.683.000
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	24.751.951	24.482.909
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (ii)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	941.054.100	627.369.400
Phí bảo hiểm	85.972.476	84.466.880
Phí quản lý sổ cổ đông	27.272.725	27.272.727
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	10.445.625	10.329.580
Freshfields Capital Corporation (iii)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	387.145.800	258.097.200
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.274.089	4.227.632
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng (iv)		
Phí dịch vụ	1.228.290.323	3.581.516.129
Phí giao dịch	42.748.621	303.379
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.515.245	4.297.858
Phí quản lý sổ cổ đông	45.328.285	45.454.545

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cổ đông lớn		
An Thịnh Development Limited		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
New Beam International Inc		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	7.538.903	10.178.971
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (i)		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	70.446.185	52.336.500
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (ii)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	908.563	822.961
Doanh thu chưa thực hiện	9.604.107	-
Freshfields Capital Corporation (iii)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	371.660	336.817
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng (iv)		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	1.250
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	-	151.573
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.085.121.900	6.567.365
Doanh thu chưa thực hiện	11.742.422	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.999.683.502	1.851.993.356
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.865.111.265	2.555.327.684
Thành viên Ban kiểm soát		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	720.000.000	720.000.000
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	240.000.000

- (i) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (ii) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – Phó Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng là Trưởng Ban Kiểm Soát của Công ty.
- (iii) Freshfields Capital Corporation – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Freshfields Capital Corporation là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (iv) Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (v) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Tổng Giám Đốc của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2024						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	146.796.428.959	12.554.313.374	339.470.805.587	7.828.166.076	506.649.713.996
2. Chi phí trực tiếp	02	166.250.916.474	7.005.432.232	294.780.132.582	9.055.184.242	477.091.665.530
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	526.632.944	-	9.842.027.230	-	10.368.660.174
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	(399.608.767)	-	-	(399.608.767)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	19.416.899.811	-	19.416.899.811
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	308.753.709	308.753.709
7. Chi phí khác	07	-	-	-	139.938.375	139.938.375
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	08	(19.981.120.459)	5.948.489.909	15.431.745.964	(1.058.202.832)	340.912.582
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản bộ phận		52.338.768.395	73.919.649.233	3.803.027.149.955	2.079.801.674	3.931.365.369.257
Nợ phải trả bộ phận		407.347.110.448	262.089.707	1.456.135.987.352	522.371.003	1.864.267.558.510

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2023						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	151.313.807.371	14.328.354.651	428.179.369.166	5.977.980.992	599.799.512.180
2. Chi phí trực tiếp	02	168.435.867.437	12.901.825.970	328.718.872.358	7.544.995.590	517.601.561.355
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	428.675.381	-	8.433.358.870	-	8.862.034.251
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	145.893.176	-	-	145.893.176
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	16.830.664.047	-	16.830.664.047
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	468.124.194	468.124.194
7. Chi phí khác	07	-	-	-	628.242.585	628.242.585
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	08	(17.550.735.447)	1.280.635.505	74.196.473.891	(1.727.132.989)	56.199.240.960
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản bộ phận		55.628.313.088	90.734.283.749	3.892.105.544.586	2.270.228.475	4.040.738.369.898
Nợ phải trả bộ phận		383.915.984.686	325.900.048	2.026.951.537.636	17.552.401.117	2.428.745.823.487

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***36. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	22.938.870.704	26.763.954.317
Từ hai đến năm năm	17.344.063.347	38.159.173.523
	40.282.934.051	64.923.127.840

Ngày 5 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Kế toán viên

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

